

Số: 514/GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở “Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1” tại số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 13 tháng 9 năm 2023;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1811/BVĐHYD ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở “Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1” tại số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 1153/TTr-CCBVM-TT-TPMT ngày 3 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh tại 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 242/BYT – GPĐH ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Bộ Y tế cấp cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Mã số thuế: 0302203609.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

– Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

– Tổng diện tích khu đất: 8.890,8 m² (Theo Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 20216 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh thuê đất tại số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5).

– Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

– Quy mô: Bệnh viện có quy mô 750 giường bao gồm 2 khu:

+ Khu A: Diện tích sàn 47.160 m² gồm 2 tầng hầm, 1 tầng trệt, 14 tầng nổi, 1 tầng mái, bố trí 600 giường bệnh.

+ Khu B: Diện tích sàn: 7.371 m² gồm 1 tầng trệt, 5 tầng lầu, bố trí 150 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của dự án; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư thực hiện hoạt động quy định

Thị

tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản,... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 5 tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Bệnh viện ĐHYD TP.HCM;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Y tế;
- UBND/Phòng TNMT Quận 5;
- UBND Phường 11, Quận 5;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, VNg.08.

06b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Mỹ



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số514...../GPMT-STNMT-CCBVMT ngày .../... tháng .../... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, bồn rửa, rửa sàn nhà vệ sinh) của khu A.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu) của khu A.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin khu A.
- Nguồn số 4: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh khu A.
- Nguồn số 5: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng rác.
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, bồn rửa, rửa sàn nhà vệ sinh) của khu B.
- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu) của khu B.
- Nguồn số 8: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh khu B.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm: pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, Nitrat (tính theo N), Photphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliforms, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống chung của thành phố trên đường Mạc Thiên Tích, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải: hồ ga phía sau Bệnh viện Đại học Y dược TP HCM đối diện nhà số 24 đường Mạc Thiên Tích, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°): X (m): 1.189.503, Y (m): 599.838.

ml

Thiên

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 820 m³/ngày.đêm; 34,2 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2008/BTNMT, cột B (K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	COD	mg/l	100		
4	TSS	mg/l	100		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

– Nguồn số 1: Nước thải từ bồn rửa, rửa sàn nhà vệ sinh của khu A theo các tuyến ống nhánh thoát nước: uPVC, đường kính DN50-80-100-150-200 và các tuyến ống đứng thu gom nước thải từ các ống nhánh uPVC DN200, có chiều cao khoảng 70 m (tính từ mặt sàn hầm 1 khu A đến mặt sàn tầng 14 của khối nhà) về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.

– Nguồn số 2: Nước thải từ bồn cầu của khu A được thu gom vào bể tự hoại thông qua tuyến ống nhánh thoát nước: uPVC DN100 và các tuyến ống đứng thu gom nước thải từ các ống nhánh uPVC DN200 về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.

– Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin khu A theo các tuyến ống nhánh thoát nước: uPVC, đường kính DN50-80-100-150-200 và các tuyến ống đứng thu gom nước thải từ các ống nhánh uPVC DN200, có chiều cao khoảng 70 m (tính từ mặt sàn hầm 1 khu A đến mặt sàn tầng 14 của khối nhà) về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.

– Nguồn số 4: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu A theo các tuyến ống nhánh thoát nước: uPVC, đường kính DN50-80-100-150-200 và các tuyến ống đứng thu gom nước thải từ các ống nhánh uPVC DN200, có chiều cao khoảng 70 m (tính từ mặt sàn hầm 1 khu A đến mặt sàn tầng 14 của khối nhà) về hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.

– Nguồn số 5: Nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng rác theo các tuyến ống uPVC, đường kính DN60 với tổng chiều dài khoảng 70 m dẫn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.

– Nguồn số 6: Nước thải từ bồn rửa, rửa sàn nhà vệ sinh của khu B theo tuyến ống nhánh thoát nước sàn: uPVC, đường kính DN 25-50-80-100 và tuyến ống đứng uPVC, DN100, có chiều cao khoảng 16 m (tính từ mặt sàn tầng trệt đến mặt sàn tầng 5 của khối nhà) dẫn về hố thu sau đó theo tuyến ống DN90 và chiều dài khoảng 75m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.

– Nguồn số 7: Nước thải từ bồn cầu của khu B được thu gom vào bể tự hoại thông qua tuyến ống nhánh và tuyến ống đứng thoát nước: uPVC DN100 dẫn về hố thu sau đó theo tuyến ống DN90 và chiều dài khoảng 75m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.

– Nguồn số 8: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh của khu B theo tuyến ống nhánh thoát nước sàn: uPVC, đường kính DN 25-50-80-100 và tuyến ống đứng uPVC, DN100, có chiều cao khoảng 16 m (tính từ mặt sàn tầng trệt đến mặt sàn tầng 5 của khối nhà) dẫn về hố thu sau đó theo tuyến ống DN90 và chiều dài khoảng 75m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.

– Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m³/ngày.đêm và 220 m³/ngày.đêm), được bơm cưỡng bức theo đường ống SUS304, đường kính DN114, dài khoảng 12 m vào hố ga tập trung nước thải của

bệnh viện, sau đó nước thải tự chảy theo đường ống uPVC đường kính 400mm dài 1,0 m đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố trên đường Mạc Thiên Tích.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày: Nước thải ((Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu), nước thải y tế) → bể phân hủy kỵ khí + nước thải từ nhà bếp → bể thu gom tách dầu mỡ + Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ bồn cầu, bồn rửa, rửa sàn nhà vệ sinh, nước vệ sinh nhà chứa chất thải rắn) → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể sinh học có giá thể (FBBR) → bể lắng → bể khử trùng → bồn lọc áp lực.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày: Nước thải (nước thải từ khu B + một phần nước thải từ khu A) → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → bồn lọc áp lực.

+ Nước thải từ bồn lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày → bơm → nguồn tiếp nhận (Hệ thống cống chung của thành phố trên đường Mạc Thiên Tích, Phường 11, Quận 5).

– Công suất thiết kế: 820 m³/ngày.đêm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel, NaOH, Na₂CO₃, mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

– Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

– Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

– Khi phát hiện hiện sự cố, hạn chế hoạt động phát sinh nước thải, hồi lưu





toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

– Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

– Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án; đấu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Mạc Thiên Tích); xây dựng hố ga đấu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.






PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...514.../GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ...05... tháng ...6... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 2.235KVA.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 2.235KVA.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 500KVA.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 196KVA.

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 05: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: tại số 215 đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện công suất 2.235KVA. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.571$; $Y(m) = 599.847$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện công suất 2.235KVA. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.571$; $Y(m) = 599.847$.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện công suất 500KVA. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.583$; $Y(m) = 599.894$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện

Handwritten signature

Handwritten signature

công suất 196KVA. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.513$; $Y(m) = 599.855$.

– Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí thải (mùi) hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.530$; $Y(m) = 599.821$.

– Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải (mùi) hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1.189.526$; $Y(m) = 599.853$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

– Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.600 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.600 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.400 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.

– Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

– Dòng khí thải số 01: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải của máy phát điện công suất 2.235KVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 02: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải của máy phát điện công suất 2.235KVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 03: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải của máy phát điện công suất 500KVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 04: Khí thải xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải của máy phát điện công suất 196KVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

– Dòng khí thải số 05: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải (mùi) hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày, xả liên tục 24/24 giờ.

– Dòng khí thải số 06: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải (mùi) hệ thống xử





lý nước thải công suất 220 m³/ngày, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

– Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 01, 02, 03 và 04) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

– Chất lượng khí thải, mùi (dòng thải số 05 và 06) trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1, Kv = 0,6), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng thải số 05 và 06				
1	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30		
3	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

– Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 2.235KVA được thoát ra môi trường qua đường ống thoát khí đường kính DN200, chiều cao ống khói khoảng 3,5m tính từ mặt đất và được đặt gần cổng Hồng Bàng.

– Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 2.235KVA





được thoát ra môi trường qua đường ống thoát khí đường kính DN200, chiều cao ống khói khoảng 3,5m tính từ mặt đất và được đặt gần cổng Hồng Bàng.

– Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 500KVA được thoát ra môi trường qua đường ống thoát khí đường kính DN110, chiều cao ống khói khoảng 6 m tính từ mặt đất).

– Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 196KVA. được thoát ra môi trường qua đường ống thoát khí đường kính DN90, chiều cao ống khói khoảng 3 m tính từ mặt đất.

– Nguồn số 05: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày được quạt hút mùi hút ra ngoài theo đường ống thoát khí đường kính DN150, DN220, chiều cao khoảng 76 m tính từ mặt sàn tầng hầm 1 khu A) thoát lên phía trên tầng mái khu A.

– Nguồn số 06: Khí thải, mùi từ ống thoát khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày được quạt hút mùi hút ra ngoài theo đường ống thoát khí đường kính DN168; DN250, chiều cao khoảng 76 m thoát lên phía trên tầng mái khu A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành thường xuyên và theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.
- Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm




đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải khi thực hiện các biện pháp khắc phục.



**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số514../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...15... tháng ...12... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 2.235 KVA.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 2.235 KVA.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 196 KVA.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống làm lạnh trung tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.189.538; Y = 599.786
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.189.539; Y = 599.787
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.189.582; Y = 599.892
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.189.531; Y = 599.848
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.189.538; Y = 599.815
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.189.796; Y = 599.658
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.189.539; Y = 599.817

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	Không	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)		
1	60	55	Không	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

– Máy phát điện ngoài trời được bao bọc bằng lớp vỏ cách âm đảm bảo giảm thiểu độ ồn do máy phát điện gây ra, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, lò xo giảm chấn để máy phát điện.

– Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy móc định kỳ.

– Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

– Các máy móc thiết bị có độ ồn, độ rung cao như: máy bơm, máy thổi khí được bố trí ở khu vực riêng biệt, lót đệm cao su để giảm độ rung và tiếng ồn phát tán ra xung quanh.

– Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.




2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

– Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.





PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số514...../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...05... tháng ...6... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải lây nhiễm phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải lây nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn/Lỏng	13 01 01	492.324
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn			
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao			
4	Chất thải giải phẫu			
Tổng cộng				492.324

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải là vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	Rắn	18 01 04	13.089
2	Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	Rắn/lỏng	13 01 02	19.100
3	Pin thải, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2.106

TT	Thành phần chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	66
5	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất	Rắn/lỏng	13 01 03	100
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	120
Tổng cộng				34.581

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	204,2
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1.323,0
3	Chất thải sinh hoạt khác (bùn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải; dược phẩm không gây độc tế bào,...)	595,8
3.1	Bùn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải (Mã chất thải: 12 06 13)	594
3.2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (Mã chất thải: 13 01 17)	1,8
Tổng cộng		2.123,0

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: không.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải chất thải lây nhiễm: Bệnh viện đã bố trí 30-35 thùng chứa màu vàng dung tích 240 lít để lưu chứa chất thải lây nhiễm phát sinh tại bệnh viện.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Bố trí các thùng chứa với dung tích 20 - 240 lít, can chứa dung tích 10 - 30 lít để lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh tại bệnh viện.

- Thùng chứa, can chứa có nắp đậy và có ký hiệu, biển cảnh báo theo quy định của Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 - Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế của Bộ Y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

❖ Chất thải lây nhiễm

- Diện tích kho: 30 m².

- Vị trí: tại khu B, hướng ra đường Mạc Thiên Tích.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu vực có mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, trang bị máy lạnh. Khu vực lưu giữ chất thải lây nhiễm có cửa được khóa kín và chỉ giao chìa khóa cho nhân viên quản lý trực tiếp, đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ Chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Diện tích kho: 6 m².

- Vị trí: Tầng hầm 2 khu A.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu vực có mặt sàn là nền bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ, trang bị máy lạnh. Khu vực lưu giữ chất thải lây nhiễm có cửa được khóa kín và chỉ giao chìa khóa cho nhân viên quản lý trực tiếp, đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 20 lít – 240 lít có màu sắc khác nhau, có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:




– Bệnh viện không bố trí khu lưu giữ tập trung cho chất thải rắn sinh hoạt, định kỳ tối thiểu 2 lần/ngày hoặc khi có yêu cầu, nhân viên tổ rác phụ trách việc thu gom các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết tạm thời, vận chuyển trực tiếp ra khu vực cổng Tân Đà và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Diện tích kho: 01 khu vực tập trung cho chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng, có diện tích khoảng 30 m².

– Vị trí: Tầng hầm 2 khu A.

– Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, có trần là bê tông cốt thép kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có lỗ thoát nước chảy tràn đầu nối vào đường ống thu gom nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải, có gờ chống tràn.

– Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể chứa bùn có dung tích khoảng 46,4 m³ (hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày) và 21,2 m³ (hệ thống xử lý nước thải công suất 220 m³/ngày) bằng bê tông cốt thép. Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trong bể tự hoại có tổng dung tích là 314 m³ có kết cấu bê tông cốt thép; quét chống thấm, chống rò rỉ; xây kín và thiết kế có nắp thăm. Váng dầu từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong bể tách dầu có dung tích khoảng 11,1 m³, chất liệu bê tông cốt thép, chống rò rỉ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Handwritten signature

Handwritten signature



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 514 /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

– Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường phê duyệt kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 3951/GĐK-TNMT ngày 17 tháng 6 năm 2005 cho Dự án Xây dựng mở rộng, nâng cấp Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và Đề án bảo vệ môi trường chi tiết phê duyệt kèm theo Quyết định số 450/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 4 năm 2013 về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Cơ sở 1 – Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh” tại địa chỉ 213-215 Hồng Bàng, phường 11, quận 5. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 6477/GXN-TNMT-CCBVMT ngày 30 tháng 9 năm 2013 về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Cơ sở 1 – Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./

